

# Tổng hợp Cụm động từ (Phrasal Verbs) thường gặp trong đề thi THPT Quốc gia

## 1. Giới thiệu về Cụm động từ (Phrasal Verbs)

Cụm động từ là sự kết hợp giữa một động từ và một hoặc hai tiểu từ (particles). Tiểu từ có thể là giới từ (preposition) hoặc trạng từ (adverb). Nghĩa của cụm động từ thường khác hoàn toàn so với nghĩa của động từ gốc. Đây là phần kiến thức quan trọng và thường xuất hiện trong các bài thi từ vựng, đọc hiểu.

## 2. Phân loại Cụm động từ

### a. Cụm nội động từ (Intransitive Phrasal Verbs)

Là cụm động từ không cần tân ngữ (object) đứng sau. Động từ và tiểu từ không thể tách rời.

- Ví dụ 1: My car **broke down** on the way to work. (Xe của tôi bị hỏng trên đường đi làm.)
- Ví dụ 2: He **grew up** in a small town. (Anh ấy lớn lên ở một thị trấn nhỏ.)

### b. Cụm ngoại động từ (Transitive Phrasal Verbs)

Là cụm động từ bắt buộc phải có tân ngữ đi kèm.

- Ví dụ 1: She is **looking for** her keys. (Cô ấy đang tìm chìa khóa của mình.)
- Ví dụ 2: You should **fill in** this form. (Bạn nên điền vào biểu mẫu này.)

### c. Cụm động từ có thể tách rời (Separable Phrasal Verbs)

Tân ngữ có thể đứng giữa động từ và tiểu từ, hoặc đứng sau cả cụm. Tuy nhiên, nếu tân ngữ là đại từ (me, you, him, her, it, us, them), nó bắt buộc phải đứng giữa động từ và tiểu từ.

- Ví dụ 1: Please **turn the lights on**. / Please **turn on the lights**. (Làm ơn hãy bật đèn lên.)
- Ví dụ 2: Please **turn them on**. (KHÔNG dùng: Please turn on them.)
- Ví dụ 3: She **took her coat off**. / She **took off her coat**. (Cô ấy đã cởi áo khoác ra.)

### d. Cụm động từ không thể tách rời (Inseparable Phrasal Verbs)

Động từ và tiểu từ luôn đi liền với nhau, tân ngữ phải đứng sau tiểu từ.

- Ví dụ 1: I will **look after** your cat while you are away. (Tôi sẽ chăm sóc con mèo của bạn khi bạn đi vắng.)
- Ví dụ 2: We **ran into** an old friend at the mall. (Chúng tôi tình cờ gặp một người bạn cũ ở trung tâm mua sắm.)

## 3. Các cụm động từ thường gặp

### Cụm động từ với LOOK

- **LOOK AFTER sb/sth**: chăm sóc ai/cái gì.

Ví dụ: *Could you look after my children this afternoon?*

- **LOOK FOR sb/sth**: tìm kiếm ai/cái gì.

Ví dụ: *I'm looking for my glasses. Have you seen them?*

- **LOOK UP sth:** tra cứu (từ điển, thông tin).

Ví dụ: *If you don't know the meaning of a word, look it up in a dictionary.*

- **LOOK INTO sth:** điều tra, xem xét.

Ví dụ: *The police are looking into the cause of the accident.*

- **LOOK FORWARD TO + V-ing/N:** mong đợi, mong chờ.

Ví dụ: *I'm looking forward to seeing you again soon.*

- **LOOK DOWN ON sb:** coi thường ai đó.

Ví dụ: *She looks down on people who are not as rich as her.*

- **LOOK UP TO sb:** kính trọng, ngưỡng mộ ai đó.

Ví dụ: *He has always looked up to his older brother.*

### Cụm động từ với GET

- **GET UP:** thức dậy.

Ví dụ: *I get up at 6 AM every morning.*

- **GET OVER sth:** vượt qua, bình phục (bệnh tật, cú sốc).

Ví dụ: *It took him years to get over the death of his wife.*

- **GET ON/OFF (a bus, train, plane):** lên/xuống xe (phương tiện công cộng lớn).

Ví dụ: *We got on the bus just before it started to rain.*

- **GET IN/OUT OF (a car, taxi):** vào/ra khỏi xe (phương tiện nhỏ).

Ví dụ: *She got in the taxi and told the driver her destination.*

- **GET ALONG WITH sb (GET ON WITH sb):** có mối quan hệ tốt với ai.

Ví dụ: *I get along well with my colleagues.*

- **GET BY:** xoay xở, đối phó (thường về mặt tài chính).

Ví dụ: *How does she get by on such a small salary?*

## Cụm động từ với TAKE

- **TAKE AFTER sb:** giống ai đó (về ngoại hình, tính cách).

Ví dụ: *He takes after his father in many ways.*

- **TAKE OFF:** cất cánh (máy bay); cởi (quần áo); trở nên thành công nhanh chóng.

Ví dụ 1: *The plane will take off in ten minutes.*

Ví dụ 2: *Her career really took off after that movie.*

- **TAKE UP sth:** bắt đầu một sở thích, thói quen.

Ví dụ: *I've decided to take up yoga to improve my flexibility.*

- **TAKE OVER sth:** tiếp quản, nắm quyền kiểm soát.

Ví dụ: *The company was taken over by a multinational corporation.*

- **TAKE IN sb/sth:** lừa gạt ai; hiểu, tiếp thu cái gì.

Ví dụ 1: *Don't be taken in by his promises.*

Ví dụ 2: *It was a lot of information to take in at once.*

## Cụm động từ với PUT

- **PUT ON sth:** mặc (quần áo), đội (mũ), đi (giày).

Ví dụ: *Put on your coat; it's cold outside.*

- **PUT OFF sth/V-ing:** trì hoãn.

Ví dụ: *Never put off until tomorrow what you can do today.*

- **PUT UP WITH sb/sth:** chịu đựng.

Ví dụ: *I can't put up with his rudeness anymore.*

- **PUT OUT sth:** dập tắt (lửa, thuốc lá).

Ví dụ: *The firefighters worked hard to put out the forest fire.*

- **PUT sb DOWN:** làm bẽ mặt, chỉ trích ai đó.

Ví dụ: *I hate the way he puts me down in front of other people.*

## Cụm động từ với GO

- **GO ON:** tiếp tục.

Ví dụ: *Please go on with your story.*

- **GO OVER sth:** xem xét, kiểm tra kỹ lưỡng.

Ví dụ: *Let's go over the plan one more time.*

- **GO THROUGH sth:** trải qua (một giai đoạn khó khăn).

Ví dụ: *She has gone through a lot since her husband's accident.*

- **GO OFF:** nổ (bom), reo (chuông); hỏng, ôi thiu (thức ăn).

Ví dụ 1: *The bomb went off in a crowded street.*

Ví dụ 2: *The milk has gone off.*

- **GO WITH sth:** phù hợp với.

Ví dụ: *Does this tie go with my shirt?*

## Cụm động từ với COME

- **COME ACROSS sb/sth:** tình cờ gặp/thấy.

Ví dụ: *I came across an old photo of my parents while cleaning the attic.*

- **COME UP WITH sth:** nảy ra (ý tưởng, kế hoạch).

Ví dụ: *She came up with a brilliant idea for the marketing campaign.*

- **COME DOWN WITH sth:** mắc bệnh gì.

Ví dụ: *I think I'm coming down with a cold.*

- **COME OUT:** xuất bản; lộ ra (sự thật).

Ví dụ 1: *Her new novel will come out next month.*

Ví dụ 2: *The truth finally came out.*

### Cụm động từ với **BREAK**

- **BREAK DOWN:** hỏng hóc (máy móc); suy sụp (tinh thần).

Ví dụ 1: *Our car broke down on the motorway.*

Ví dụ 2: *She broke down and cried when she heard the news.*

- **BREAK UP:** chia tay, kết thúc mối quan hệ.

Ví dụ: *They decided to break up after five years together.*

- **BREAK INTO sth:** đột nhập vào.

Ví dụ: *Someone broke into my house last night and stole my laptop.*

- **BREAK OUT:** bùng nổ, bùng phát (dịch bệnh, chiến tranh).

Ví dụ: *The First World War broke out in 1914.*

Các cụm động từ quan trọng khác

Cụm động từ	Nghĩa	Ví dụ
<b>BRING UP sb</b>	nuôi nấng	She was brought up by her grandparents.
<b>BRING ABOUT sth</b>	gây ra, mang lại	The new policy brought about significant changes.
<b>CALL OFF sth</b>	hủy bỏ	They had to call off the meeting due to the storm.
<b>CARRY ON (with sth)</b>	tiếp tục	Please carry on with your work.
<b>CARRY OUT sth</b>	tiến hành, thực hiện	The scientist will carry out an experiment.
<b>CATCH UP WITH sb</b>	đuổi kịp, bắt kịp	You walk too fast, I can't catch up with you.
<b>DO AWAY WITH sth</b>	loại bỏ, bãi bỏ	The school decided to do away with the old uniform.
<b>DROP OUT (of school)</b>	bỏ học	He dropped out of college after only one semester.
<b>FIGURE OUT sth</b>	hiểu ra, tìm ra giải pháp	I can't figure out how to solve this math problem.

<b>FILL IN/FILL OUT (a form)</b>	điền vào (đơn, biểu mẫu)	Please fill in this application form.
<b>GIVE UP</b>	từ bỏ	Don't give up! You can do it.
<b>HOLD ON</b>	chờ một chút, giữ máy (điện thoại)	Hold on a minute, I'll be right back.
<b>KEEP ON + V-ing</b>	tiếp tục làm gì	Just keep on trying and you'll succeed.
<b>MAKE UP sth</b>	bịa chuyện; trang điểm; làm hòa	He made up a story to explain his absence.
<b>PASS AWAY</b>	qua đời (cách nói trang trọng)	Her grandfather passed away last year.
<b>RUN OUT OF sth</b>	hết, cạn kiệt	We've run out of milk. Could you buy some?
<b>SET UP sth</b>	thành lập, thiết lập	They set up a new company last month.
<b>SHOW UP</b>	xuất hiện, đến	We waited for him for an hour, but he didn't show up.
<b>TURN DOWN sth/sb</b>	từ chối (lời mời, đề nghị)	She turned down a job offer from a big company.



<b>WORK OUT</b>	tập thể dục; tìm ra giải pháp	I try to work out at the gym three times a week.
-----------------	-------------------------------	--

## 4. Lưu ý khi học và sử dụng Cụm động từ

- **Học theo ngữ cảnh:** Đừng chỉ học một danh sách từ vựng khô khan. Hãy đặt cụm động từ vào trong câu cụ thể để hiểu rõ nghĩa và cách dùng.
- **Chú ý các cụm đa nghĩa:** Một cụm động từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau. Ví dụ: 'take off' có thể là 'cất cánh' hoặc 'cởi ra'.
- **Luyện tập thường xuyên:** Sử dụng flashcard, làm bài tập và cố gắng vận dụng chúng vào giao tiếp hàng ngày để ghi nhớ lâu hơn.
- **Phân biệt cụm động từ tách được và không tách được:** Đây là lỗi ngữ pháp phổ biến, đặc biệt khi sử dụng đại từ làm tân ngữ.